

Biểu số: 04/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẢNG VIỆC CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIỆN
07 tháng/năm 2025

Đơn vị báo cáo:
Cục THADS tỉnh Ninh Bình
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thi hành án dân sự

Đơn vị tính: Việc và %

STT	Tên chi tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:					Chia ra:										Chia ra:				Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới	Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:				Hoàn THA theo điểm c khoản 1 điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoàn THA (trừ số hoàn chi theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác						
									Chia ra:														
									Tổng số thi hành xong	Thi hành xong	Đang thi hành												
									4	1	2	3						4	5	6	7		
	Tổng số	4,488	2,268	2,220	9	-	4,479	3,475	1,869	1,852	17	1,605	1	991	2	6	5	2,610	53,78%				
I	Cục THADS	192	72	120	1	-	191	139	101	101	-	38	-	52	-	-	-	90	72,66%				
1	Lê Ngọc Hưng	20	8	12	1	-	19	15	12	12	-	3	-	4	-	-	-	7	80,00%				
2	Nguyễn Văn Tuấn	19	1	18	-	-	19	18	17	17	-	1	-	1	-	-	-	2	94,44%				
3	Đặng T. Hồng Nhung	24	2	22	-	-	24	19	16	16	-	3	-	5	-	-	-	8	84,21%				
4	Nguyễn T. Thanh Tâm	53	26	27	-	-	53	34	26	26	-	8	-	19	-	-	-	27	76,47%				
5	Nguyễn Tài Tuấn	21	5	16	-	-	21	16	13	13	-	3	-	5	-	-	-	8	81,25%				
6	Vũ Huyền Trang	26	16	10	-	-	26	15	5	5	-	10	-	11	-	-	-	21	33,33%				
7	Giảng Văn Minh	29	14	15	-	-	29	22	12	12	-	10	-	7	-	-	-	17	54,55%				
II	Các Chi cục THADS	4,296	2,196	2,100	8	-	4,288	3,336	1,768	1,751	17	1,567	1	939	2	6	5	2,520	53,00%				
1	huyện Nho Quan	793	481	312	2	-	791	581	277	273	4	304	-	209	-	-	1	514	47,68%				
1.1	Bùi Văn Xuân	2	-	2	-	-	2	1	-	-	-	1	-	-	-	-	1	2	0,00%				
1.2	Lê Thị Hải Vân	250	150	100	1	-	249	162	87	84	3	75	-	87	-	-	-	162	53,70%				
1.3	Nguyễn Thị Mai	234	129	105	1	-	233	182	98	98	-	84	-	51	-	-	-	135	53,85%				
1.4	Ninh Khắc Anh	141	76	65	-	-	141	117	62	61	1	55	-	24	-	-	-	79	52,99%				
1.5	Vũ Thanh Liên	166	126	40	-	-	166	119	30	30	-	89	-	47	-	-	-	136	25,21%				
2	huyện Gia Viễn	436	208	228	1	-	435	343	169	169	-	174	-	92	-	-	-	266	49,27%				
2.1	Nguyễn Ánh Ngọc	1	1	-	-	-	1	1	-	-	-	1	-	-	-	-	-	1	0,00%				
2.2	Đình Hồng Nguyễn	148	72	76	1	-	147	113	54	54	-	59	-	34	-	-	-	93	47,79%				
2.3	Đình Văn Tân	148	66	82	-	-	148	119	65	65	-	54	-	29	-	-	-	83	54,62%				
2.4	Lê Công Kiên	139	69	70	-	-	139	110	50	50	-	60	-	29	-	-	-	89	45,45%				
3	Tp. Hoa Lư	1,110	481	629	2	-	1,108	969	513	509	4	455	1	128	1	6	4	595	52,94%				
3.1	Giảng Công Thủy	21	7	14	-	-	21	21	13	12	1	8	-	-	-	-	-	8	61,90%				

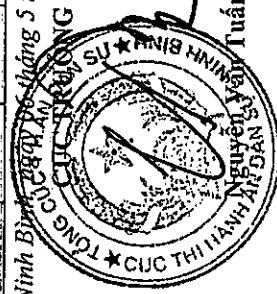
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
3.2 Lương Hoàng Đức	187	85	102			187	152	92	92	-	60		33	1		1	95	60.53%
3.3 Vũ T. Hoàng Yến	161	63	98			161	145	76	76	-	68	1	16			-	85	52.41%
3.4 Vũ Thị Cúc Hoa	132	67	65	1		131	109	51	50	1	58		20			2	80	46.79%
3.5 Nguyễn Thị Lưu	180	68	112			180	163	95	94	1	68		16	-		1	85	58.28%
3.6 Bùi Ngọc Tuấn	117	55	62			117	107	46	45	1	61		10				71	42.99%
3.7 Vũ Thị Mai Lan	157	62	95	1		156	140	74	74	-	66		16				82	52.86%
3.8 Phạm Thị Hiếu	155	74	81			155	132	66	66	-	66		17		6	-	89	50.00%
4 Tp. Tam Điệp	362	177	185	2	-	360	292	163	160	3	129	-	68	-	-	-	197	55.82%
4.1 Phạm Hồng Hà	27	-	27	-		27	27	26	26	-	1		-				1	96.30%
4.2 Lê Đình Tâm	125	61	64	-		125	101	54	52	2	47		24				71	53.47%
4.3 Lê Vương Quý	87	39	48	-		87	70	45	44	1	25		17				42	64.29%
4.4 Hoàng Xuân Hoà	71	36	35	2		69	57	32	32	-	25		12				37	56.14%
4.5 Bùi Thị Mỹ Linh	52	41	11	-		52	37	6	6	-	31		15				46	16.22%
5 huyện Yên Mô	416	216	200	1	-	415	355	172	170	2	183	-	59	1	-	-	243	48.45%
5.1 Phạm Xuân Tường	108	41	67	1		107	88	63	63	-	25	-	19	-	-	-	44	71.59%
5.2 Phạm Văn Tuấn	119	69	50	-		119	97	41	39	2	56		21	1	-	-	78	42.27%
5.3 Nguyễn Mạnh Hùng	107	51	56			107	98	54	54		44	-	9	-	-	-	53	55.10%
5.4 Đỗ Thị Thu Vân	82	55	27			82	72	14	14		58		10	-			68	19.44%
6 huyện Yên Khánh	450	244	206	-		450	303	165	164	1	138	-	147	-	-	-	285	54.46%
6.1 Nguyễn T. Tháp Lương	6	4	2	-	-	6	3	2	2	-	1	-	3	-	-	-	4	66.67%
6.2 Nguyễn Văn Thắng	226	123	103	-		226	158	86	85	1	72	-	68	-	-	-	140	54.43%
6.3 Phạm Tiến Dũng	218	117	101	-		218	142	77	77	-	65	-	76	-	-	-	141	54.23%
7 huyện Kim Sơn	729	389	340	-	-	729	493	309	306	3	184	-	236	-	-	-	420	62.68%
7.1 Trần Thị Ngọt	3	-	3			3	3	3	3	-	-						-	100.00%
7.2 Phạm Thị Phương	373	195	178			373	263	166	164	2	97		110				207	63.12%
7.3 Phạm Hải Sơn	353	194	159			353	227	140	139	1	87		126				213	61.67%

Ninh Bình, ngày 06 tháng 5 năm 2025
NGƯỜI LẬP BIỂU

(Signature)

Nguyễn Thị Thanh Hoa

Ninh Bình, ngày 06 tháng 5 năm 2025



KẾT QUẢ THI HÀNH AN DÂN SỰ TỈNH BẢNG TIỀN CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH AN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIỆN
07 tháng/năm 2025

Đơn vị báo cáo:
Cục THADS tỉnh Ninh Bình
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thi hành án dân sự

Đơn vị tính: 1.000 VND và %

STT	Tên tài liệu	Tổng số gửi quyết	Chưa trả:										Số chuyển kỳ sau (tức số chưa có điều kiện THA và chuyển số theo dõi ràng)	Tỷ lệ thi hành trong số có điều kiện						
			Chưa trả:			Chưa trả:			Chưa trả:											
			Năm trước chuyển sang (tức số chưa có điều kiện THA và chuyển số theo dõi ràng)	Thị y mới	Ủy thác THA	Tên hồ sơ, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Tổng số có điều kiện thi hành	Tổng số thi hành xong	Thi hành xong	Chưa trả:	Chưa trả nghĩa vụ THA			Đang thi hành	Hoàn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48	Chưa có điều kiện THA (tức số tài chuyển số theo dõi ràng)	Hoàn THA (tức số hoàn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trợ cấp hợp khác
4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
																</				

	A	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
3.5	Nguyễn Thị Lưu	110.512,657	60.226,313	50.286,344	657,271		109.855,386	106.238,625	43.829,285	31.011,966	9.813,869	3.450	61.499,340		4.150,473	-	-	376,288	66.036,101	41.61%
3.6	Bùi Ngọc Tuấn	11.433,532	4.419,288	7.014,244	5,501		11.428,031	10.245,314	1.470,662	819,196	651,466		8.774,652		1.182,717				9.957,369	14.35%
3.7	Vũ Thị Mai Lan	99.892,977	54.056,130	45.536,847	328,990		99.063,987	97.564,765	18.086,714	3.964,475	14.114,667	7.572	79.178,051		1.499,222				80.977,273	18.54%
3.8	Phạm Thị Hiền	38.819,241	28.679,134	10.140,107	49,400		38.769,841	23.172,311	5.896,388	4.905,085	118,703	2,500	18.146,023		2.641,794		12.955,736		33.743,553	21.69%
4	Tp. Tam Hiệp	56.580,918	30.632,966	25.948,012	12.634,820	-	43.946,098	24.490,695	9.634,159	8.720,956	913,194	-	14.856,545		19.455,403		-	-	34.311,948	39.34%
4.1	Phạm Hồng Hà	135,791	-	135,791	37,190		98,601	98,601	98,401	98,401	-	-	200		-				200	99.80%
4.2	Lê Đình Tâm	19.252,066	14.789,811	4.562,395	27,180		19.252,036	11.560,799	5.157,654	4.549,321	608,133		6.401,145		7.764,227				14.167,372	44.61%
4.3	Lê Vương Quý	11.151,671	6.328,612	4.822,059	-		11.151,671	5.712,514	2.721,511	2.416,430	305,061		2.991,003		5.439,157				8.430,160	47.64%
4.4	Hoàng Xuân Hoà	20.874,847	4.859,726	15.965,121	12.570,450		8.304,397	4.468,838	1.418,276	1.418,276	-	-	2.930,562		3.935,559				6.886,121	32.46%
4.5	Bùi Thị Mỹ Linh	5.066,403	4.624,757	441,646	-		5.066,403	2.749,943	238,308	238,308	-	-	2.511,635		2.316,460				4.828,095	8.67%
5	huyện Yên Mô	42.241,449	32.506,227	9.735,622	2.678,578	-	39.563,271	22.535,151	5.755,319	4.695,513	1.059,806	-	16.779,832		17.028,119	1	-	-	33.807,952	25.54%
5.1	Phạm Xuân Tường	9.527,661	8.311,342	1.216,319	152,919	-	9.374,742	9.082,950	2.922,528	2.846,838	75,690	-	6.160,422		291,792				6.452,214	32.18%
5.2	Phạm Văn Tuấn	7.480,226	3.093,224	4.477,002	-	-	7.480,226	6.604,319	1.896,783	932,667	984,116	-	4.667,536		875,907				5.543,443	29.33%
5.3	Nguyễn Mạnh Hùng	8.579,857	7.700,499	879,358	-	-	8.579,857	4.630,133	745,682	745,682	-	-	3.884,451		3.949,724				7.814,175	16.10%
5.4	Dỗ Thị Thu Vân	16.654,105	13.491,162	3.162,943	2.523,659		14.128,446	2.217,749	150,326	150,326			2.067,423		11.910,696	1			13.978,120	6.78%
6	huyện Yên Khánh	167.610,737	148.902,273	18.708,464	121,125	-	167.489,612	46.587,668	25.654,279	1.210,765	24.443,514	-	20.931,389		120.901,944		-	-	141.835,533	55.07%
6.1	Nguyễn T. Thiệp Lương	2.255,577	2.255,077	500	-	-	2.255,577	6,470	500	500	-	-	5,970		2.249,107				2.255,077	7.73%
6.2	Nguyễn Văn Thắng	152.045,249	139.263,244	12.780,105	58,935		151.986,414	38.397,166	25.031,912	388,398	24.443,514	-	13.365,254		113.589,248				126.951,582	65.19%
6.3	Phạm Tiến Dũng	13.309,811	7.381,952	5.927,859	62,190		13.247,621	8.184,032	621,867	621,867	-	-	7.562,165		5.063,589				12.625,754	7.60%
7	huyện Kim Sơn	196.269,482	118.762,183	76.507,299	88,776	-	195.480,706	103.016,858	52.337,030	29.943,532	22.393,198	-	50.679,828		92.163,848				142.843,676	50.80%
7.1	Tân Thị Ngọt	158,935	-	158,935	-		158,935	158,935	158,935	158,935	-	-	-		-				-	100.00%
7.2	Phạm Thị Phương	90.782,462	61.886,836	28.895,826	60,300		90.722,462	33.846,651	27.269,172	5.498,052	21.771,120		6.577,479		56.875,811				63.453,290	80.57%
7.3	Phạm Hải Sơn	104.327,885	56.875,347	47.452,538	28,576		104.299,309	69.011,272	24.908,923	24.286,445	632,378		44.102,349		35.288,037				79.390,386	36.09%

Ninh Bình, ngày 06 tháng 5 năm 2025
NGƯỜI LẬP BIỂU

(Signature)

Nguyễn Thị Thanh Hoa



PHỤ LỤC THEO DỐI SỞ VIỆC CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THỰC HÀNH ÁN ĐÁ CHUYỂN SỞ THEO DỐI RIÊNG

07 tháng/năm 2025

Đơn vị tính: việc

TT	Tiêu chí	Tổng số việc chủ động	Chia ra						Tổng số việc theo yêu cầu	Chia ra							
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về những, kinh tế		Dân sự trong hình sự	Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về những, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	819	65	-	9	3	56	25	661	125	26	-	14	8	29	2	46
I	Cục THADS tỉnh	42	5	-	-	-	-	9	28	7	2	-	-	-	-	1	4
II	Các Chi cục THADS	777	60	-	9	3	56	16	633	118	24	-	14	8	29	1	42
1	Chi cục THADS huyện Nho Quan	104	5	-	-	-	4	4	91	16	1	-	3	-	4	-	8
2	Chi cục THADS huyện Gia Viễn	92	12	-	-	-	3	-	77	8	1	-	1	-	1	-	5
3	Chi cục THADS Tp. Hoa Lư	408	31	-	7	3	43	7	317	68	13	-	7	8	21	-	19
4	Chi cục THADS huyện Tp. Tam Điệp	29	6		2			1	20	12	5		2		2		3
5	Chi cục THADS huyện Yên Mô	34	-	-	-	-	1	-	33	3	-	-	-	-	-	-	3
6	Chi cục THADS huyện Yên Khánh	62	4	-	-	-	-	3	55	11	4	-	1	-	1	1	4
7	Chi cục THADS huyện Kim Sơn	48	2	-	-	-	5	1	40	-							

PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ TIỀN CHỨA CÓ ĐIỀU KIỆN THỰC HÀNH ÁN ĐÁ CHUYỂN SỐ THEO DÕI RIÊNG

07 tháng/ năm 2025

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Tiêu chí	Tổng số tiền chủ động	Chia ra						Chia ra								
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự	Tổng số tiền theo yêu cầu	Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	52,439,286	2,451,452	-	86,277	11,136	681,077	33,461,581	15,747,763	109,225,569	76,514,757	-	283,602	1,212,968	10,232,648	14,920,957	6,060,637
I	Cục THADS tỉnh	30,703,678	165,692	-	-	-	-	27,939,729	2,598,257	21,789,981	6,096,924	-	-	-	-	12,720,775	2,972,282
II	Các Chi cục THADS	21,735,608	2,285,760	-	86,277	11,136	681,077	5,521,852	13,149,506	87,435,588	70,417,833	-	283,602	1,212,968	10,232,648	2,200,182	3,088,355
1	Chi cục THADS huyện Nho Quan	1,556,248	117,110	-	-	-	38,982	157,150	1,243,006	1,103,606	9,394	-	97,200	-	740,459	-	256,553
2	Chi cục THADS huyện Gia Viễn	1,710,322	313,914	-	-	-	51,907	-	1,344,501	345,330	102,531	-	1	-	40,551	-	202,247
3	Chi cục THADS thành phố Hoa Lư	12,204,279	1,348,633	-	78,232	11,136	555,968	1,789,664	8,420,646	62,153,513	49,326,229	-	158,400	1,212,968	9,194,318	-	2,261,598
4	Chi cục THADS thành phố Tam Đi	392,011	141,515	-	8,045	-	-	37,608	204,843	4,566,013	4,066,344	-	28,000	-	244,000	-	227,669
5	Chi cục THADS huyện Yên Mô	403,351	-	-	-	-	13,300	-	390,051	64,816	-	-	-	-	-	-	64,816
6	Chi cục THADS huyện Yên Khánh	4,668,428	182,553	-	-	-	-	3,527,230	958,645	19,202,310	16,913,335	-	1	-	13,320	2,200,182	75,472
7	Chi cục THADS huyện Kim Sơn	800,969	182,035	-	-	-	20,920	10,200	587,814	-	-	-	-	-	-	-	-

